

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HAD)

## CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương

Ngày  
29/12/2023

**18,000 VNĐ**

**Thay đổi**

	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	2.9%	11.7%

**DT thuần**  
2023

**167**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.0 | 9.9%

**LN thuần**  
2023

**7.48**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.62 | -42.7%

**LN sau thuế**  
2023

**6.01**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.49 | -43.0%

**Tỷ suất lãi EBIT**  
2023

**4.5%**

YoY: +/- ▼ 4.2%

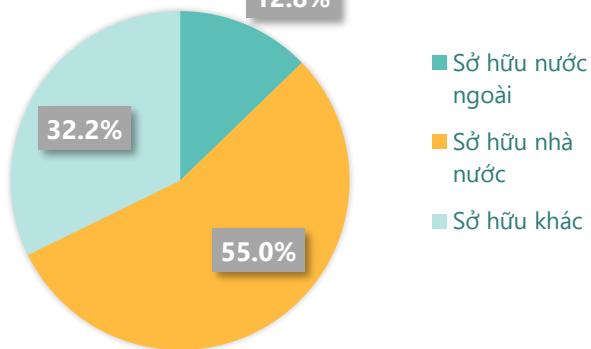
**ROE**  
2023

**8.0%**

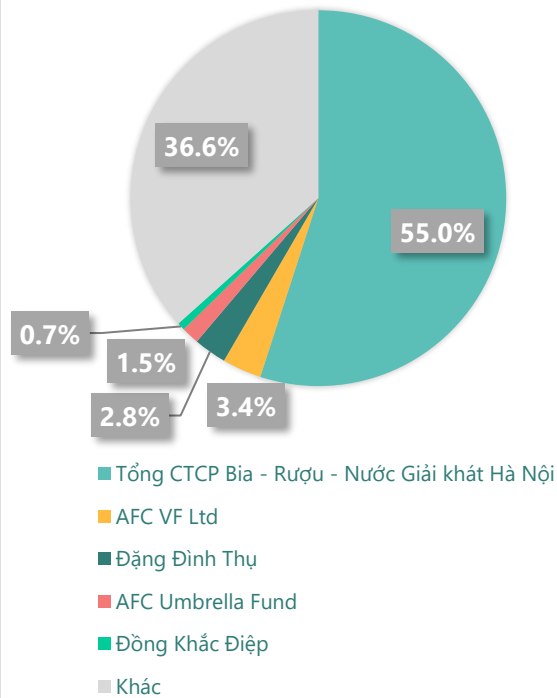
YoY: +/- ▼ 6.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,870 - 18,743
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	12.8%
Beta	0.10
EPS	1,501
P/E	12.0

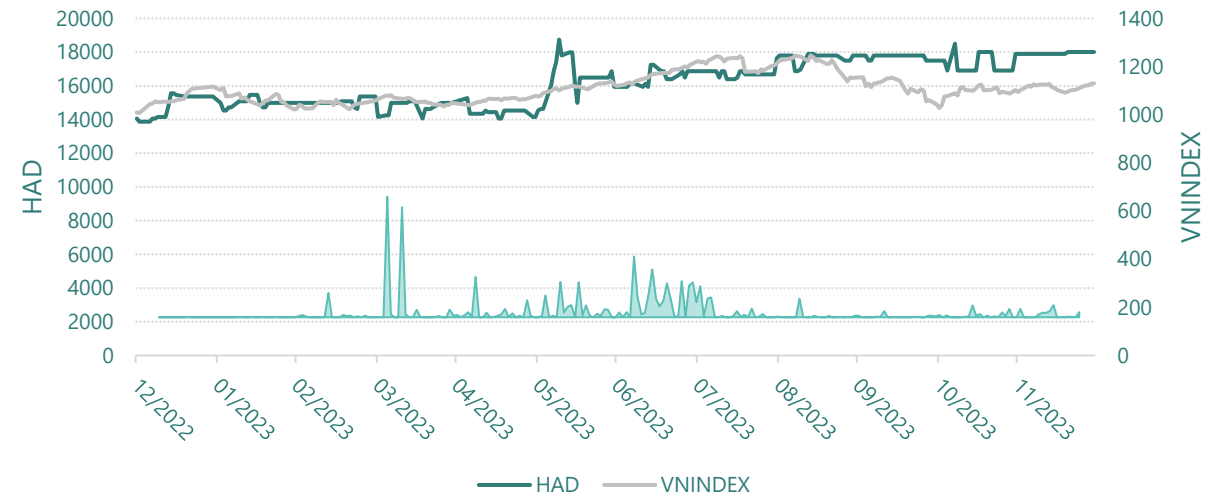
**Cơ cấu sở hữu**



**Cơ cấu cổ đông**



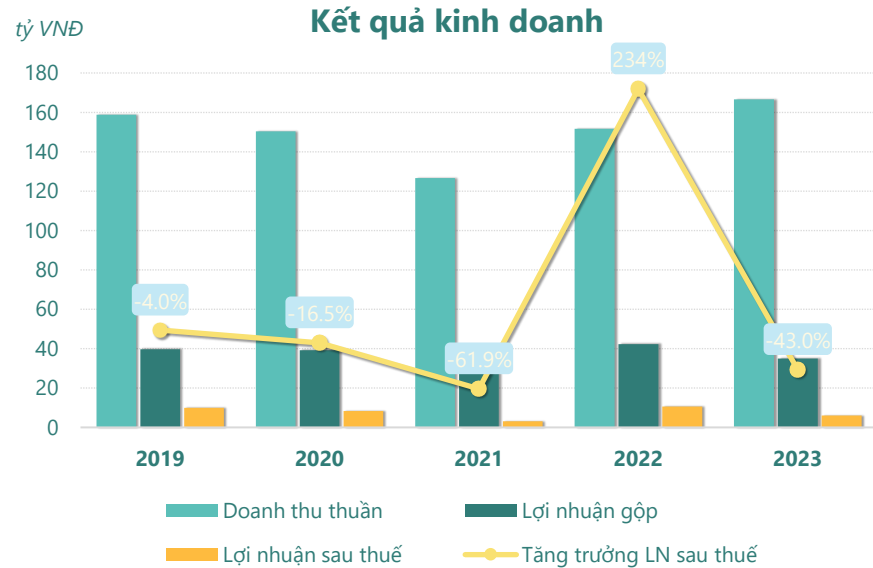
**Lịch sử giá**



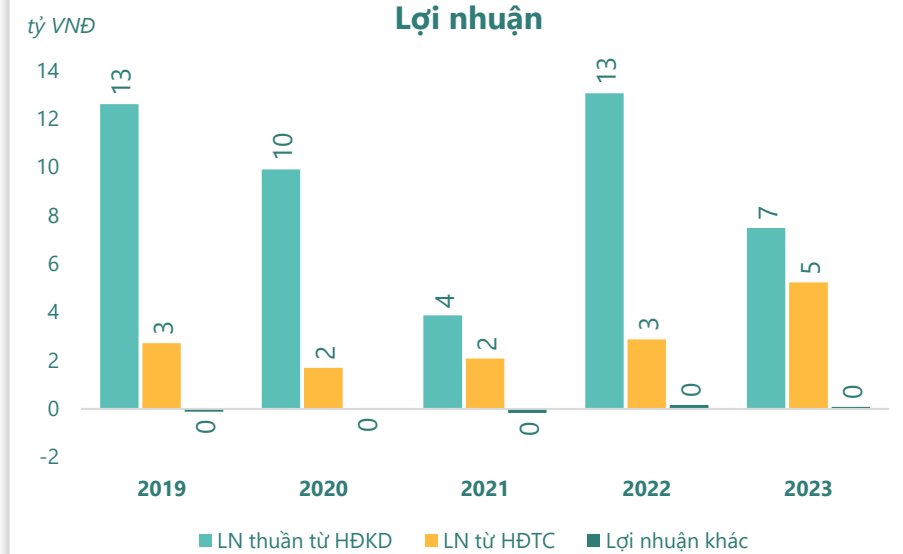
Năm 2023, HAD ghi nhận doanh thu thuần 166.6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 6.01 tỷ đồng, lần lượt tăng 9.87% và giảm 43.0% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài

## KẾT QUẢ KINH DOANH

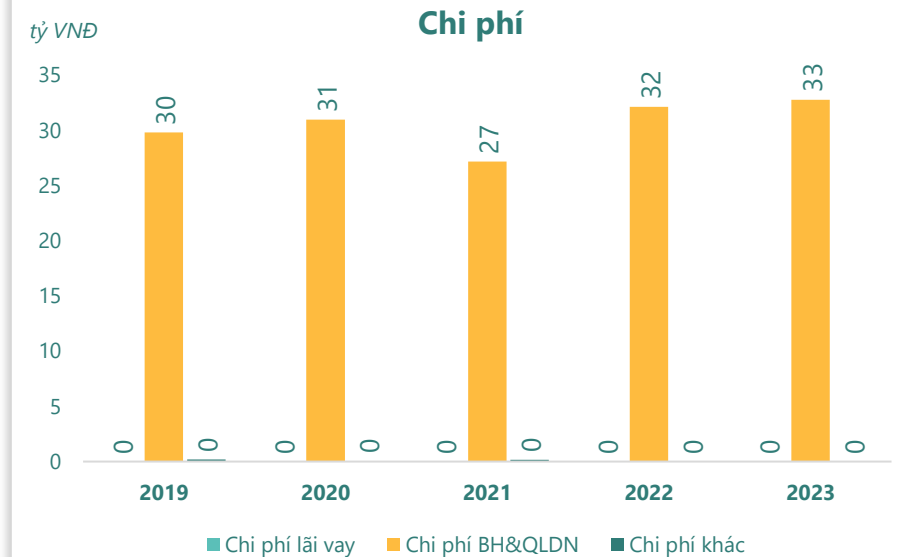
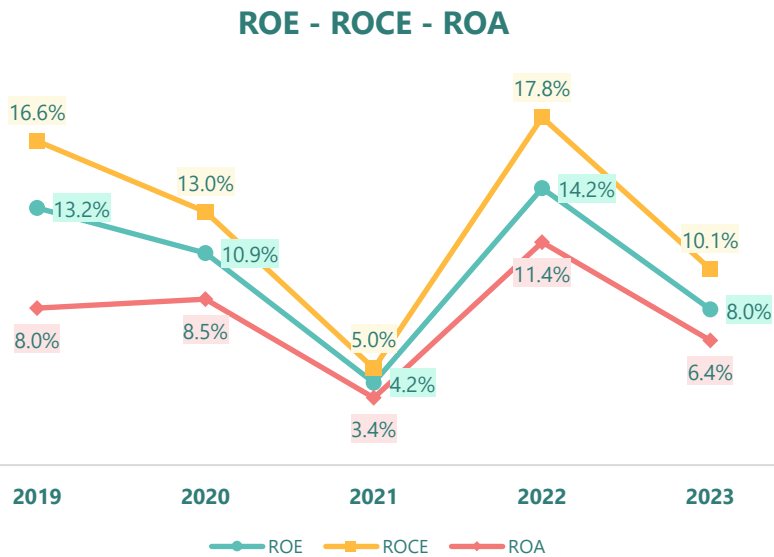


Năm 2023, HAD có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 7.48 tỷ đồng, giảm đi 5.58 tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.38 tỷ đồng) là 1.90 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên ở mức 32.77 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.00 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

ROE của HAD năm 2023 giảm so với năm trước còn 7.98%, thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.

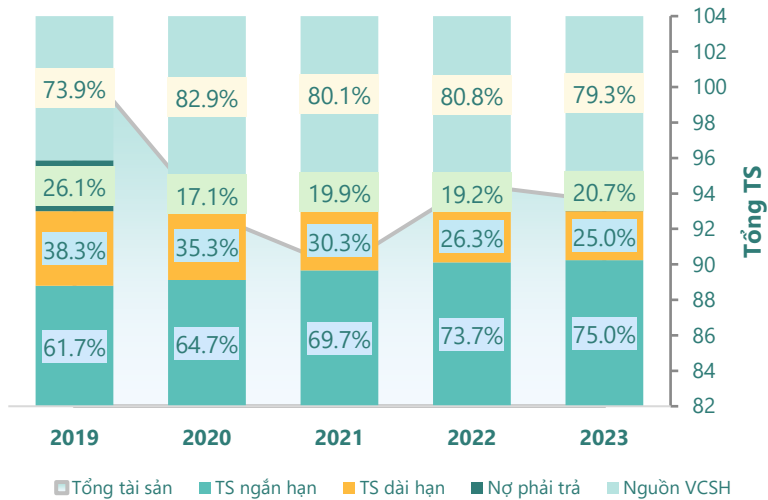


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

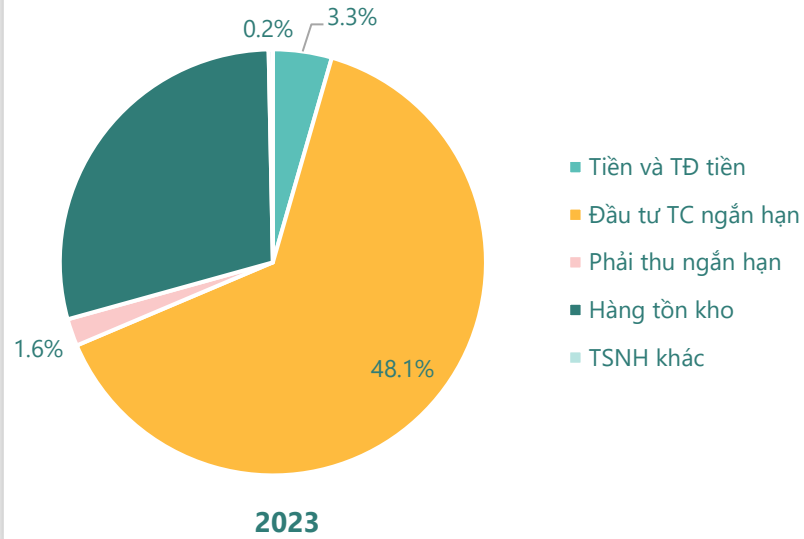
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

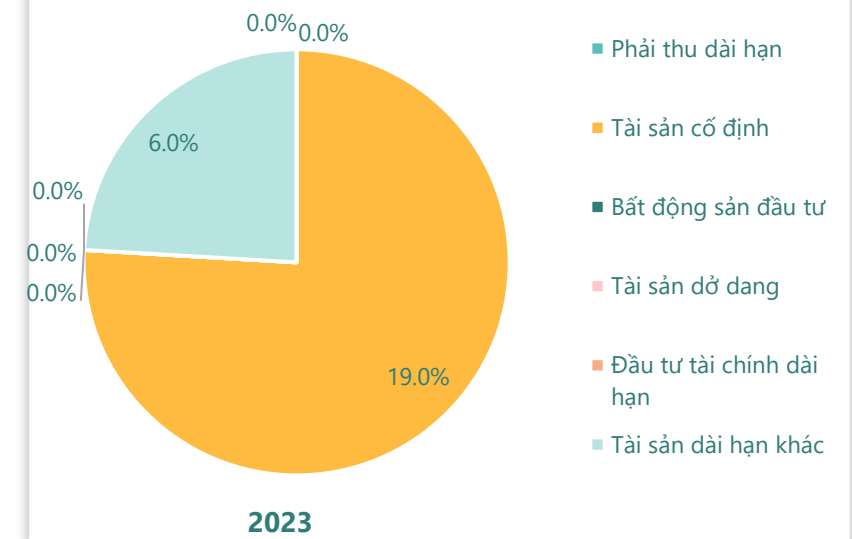
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của HAD năm 2023 đạt 93.58 tỷ đồng, giảm 0.98% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HAD đạt 70.14 tỷ đồng, tăng trưởng 0.69% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 75.0% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 48.1%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.7% trên tổng tài sản.

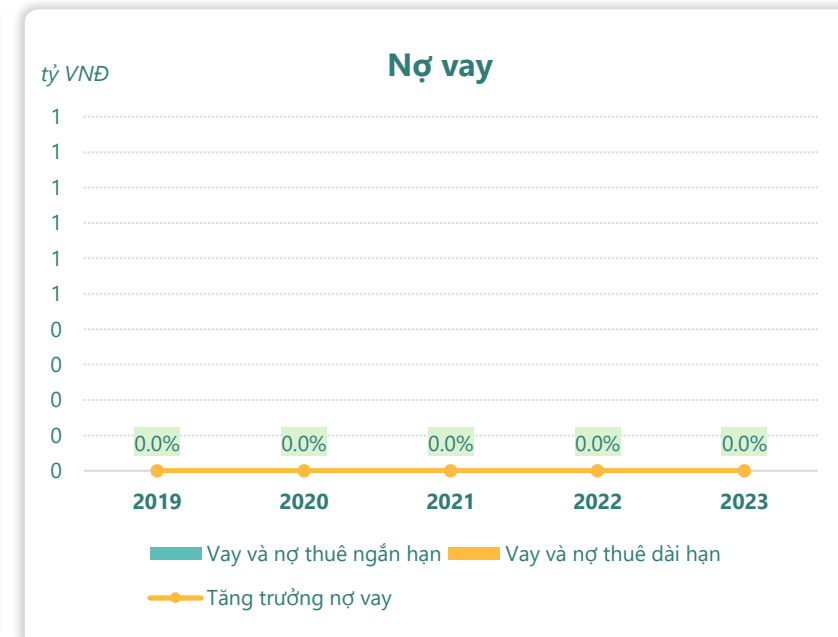
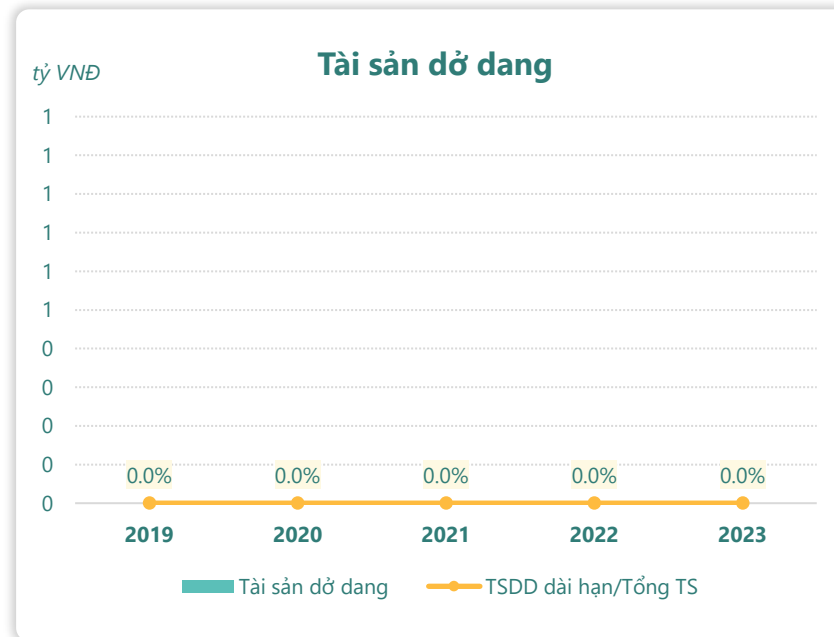
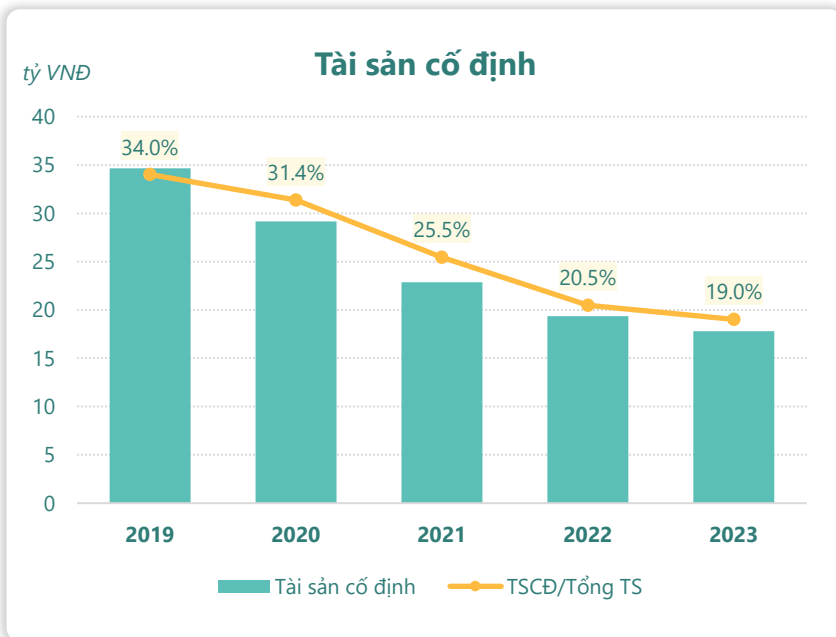
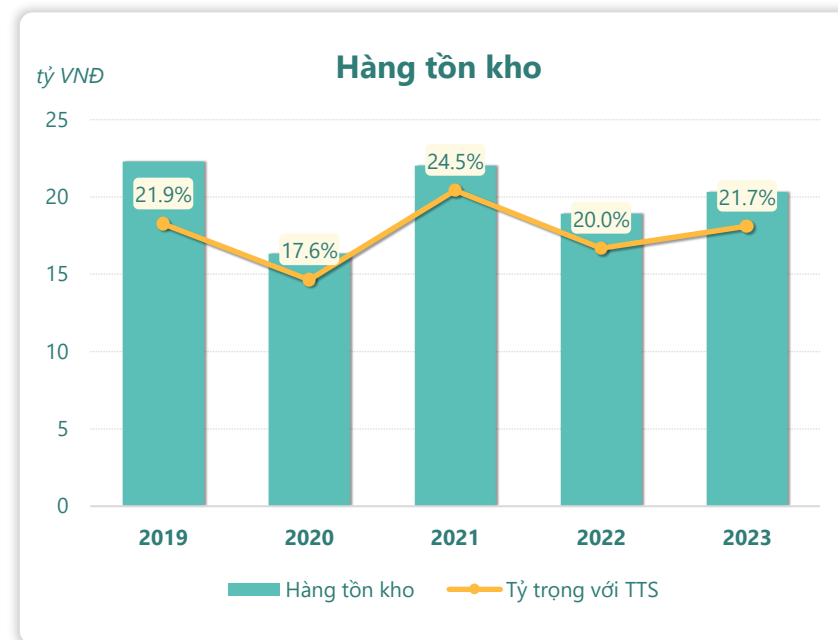
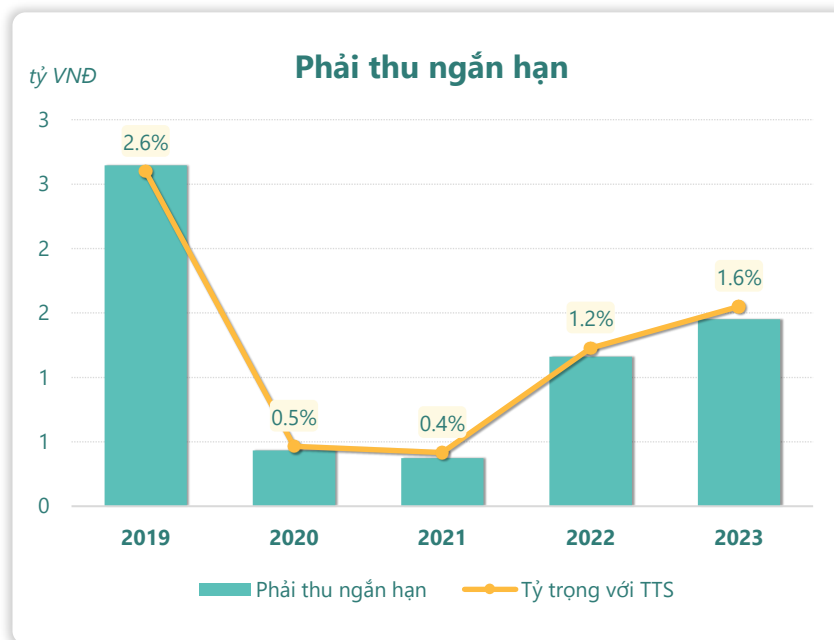
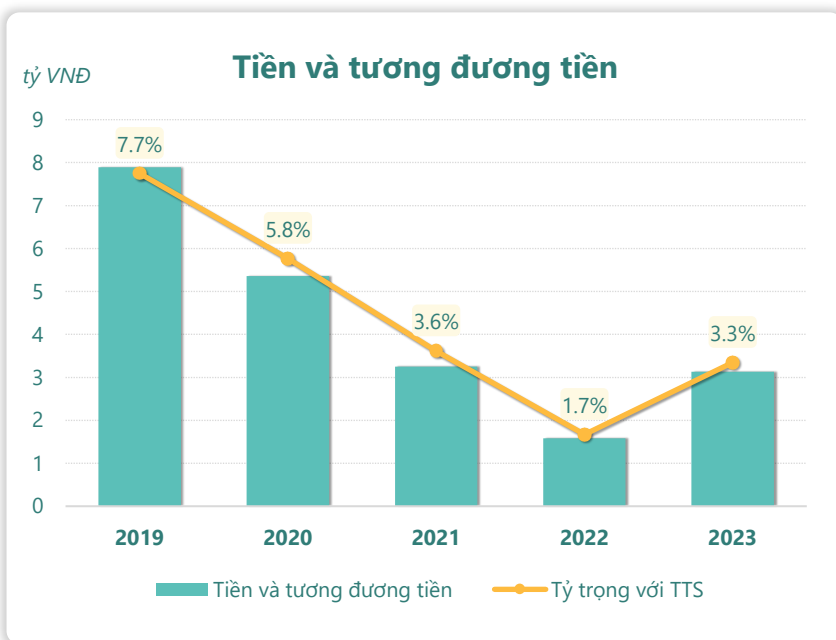
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt 23.44 tỷ đồng giảm 5.67% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 25.0%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 19.0%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.03%.

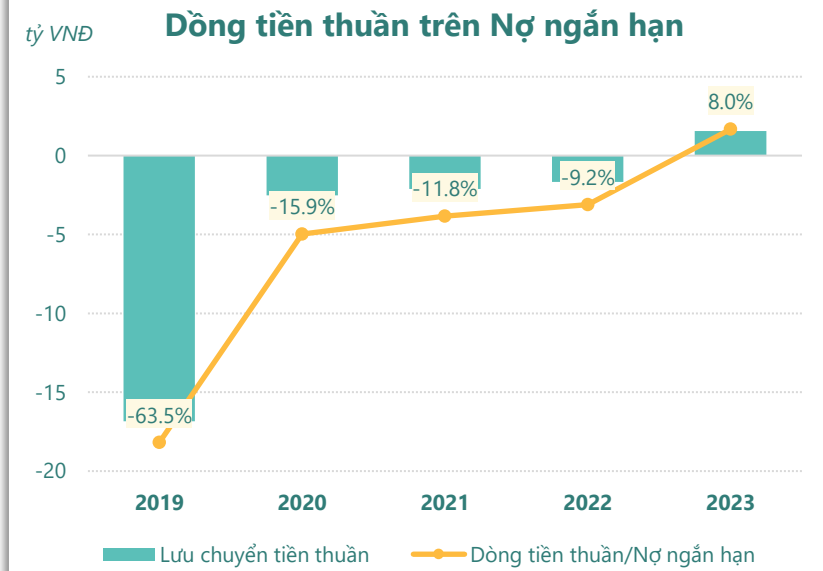
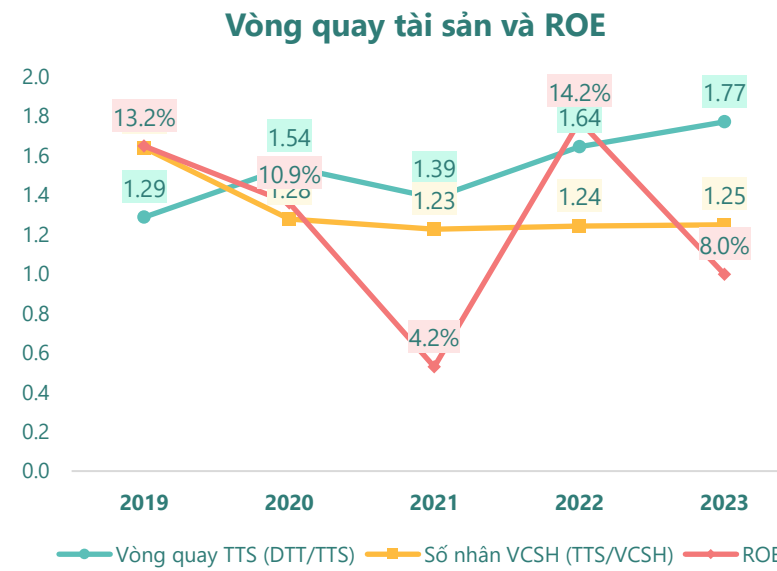
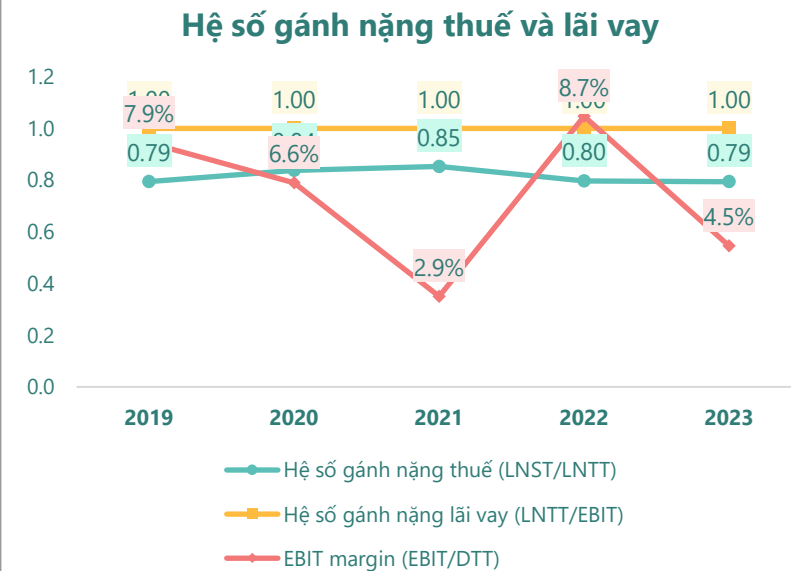
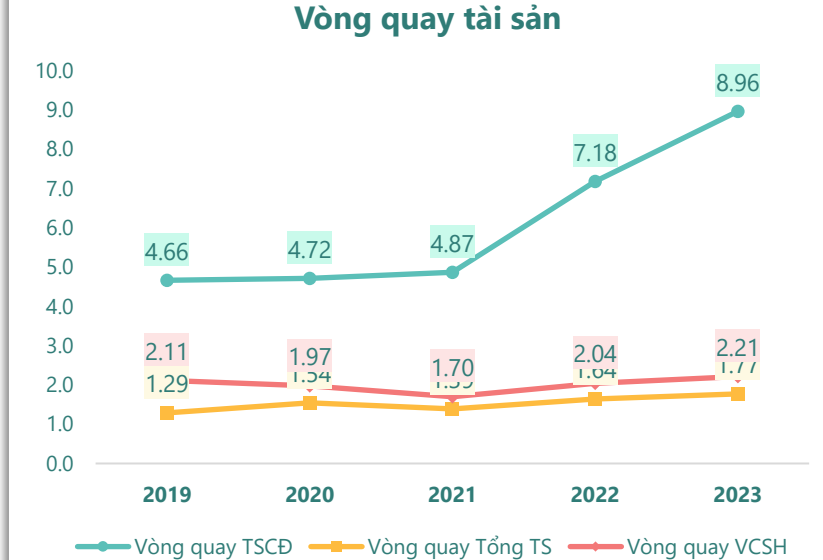
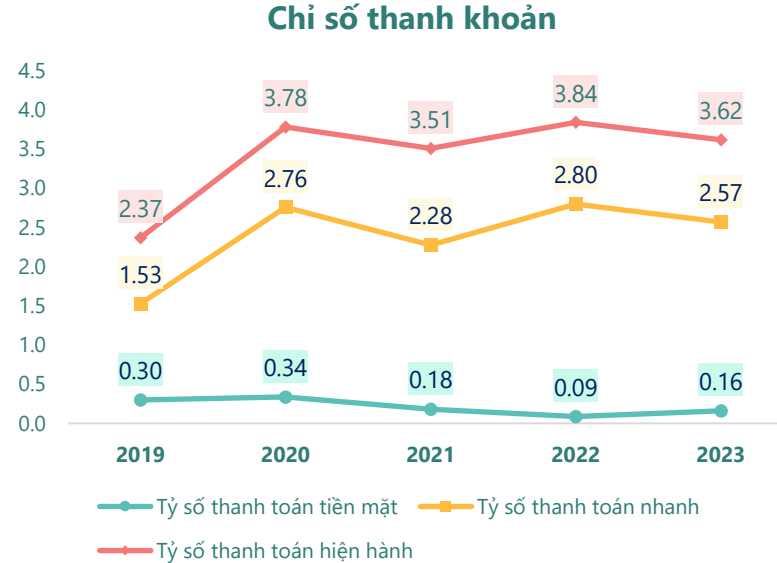
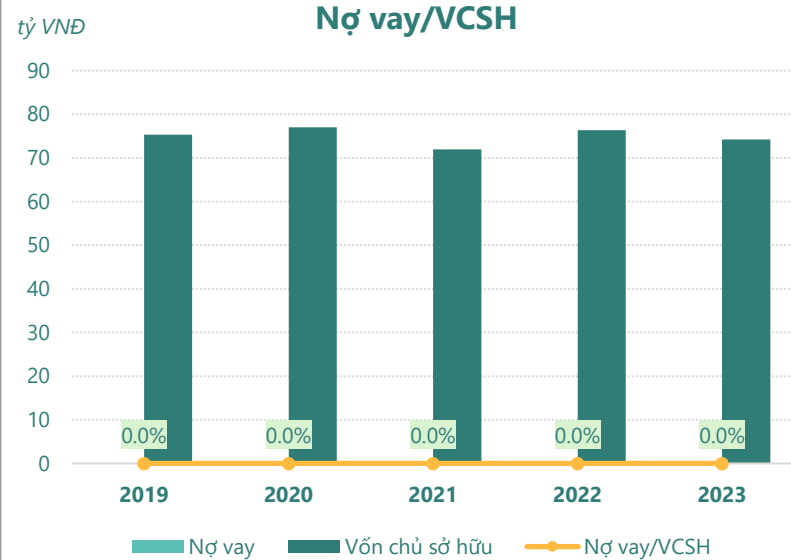
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>150</b>	<b>127</b>	<b>152</b>	<b>167</b>
Giá vốn hàng bán	111	97.6	109	132
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>39.2</b>	<b>29.0</b>	<b>42.3</b>	<b>35.0</b>
Doanh thu HĐTC	1.70	2.08	2.88	5.23
Chi phí TC	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.0	16.3	19.9	21.8
Chi phí QLDN	12.9	10.8	12.3	11.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.90</b>	<b>3.86</b>	<b>13.1</b>	<b>7.48</b>
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.17	0.16	0.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.89</b>	<b>3.69</b>	<b>13.2</b>	<b>7.57</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.28</b>	<b>3.15</b>	<b>10.5</b>	<b>6.01</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.28</b>	<b>3.15</b>	<b>10.5</b>	<b>6.01</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	0.32	13.6	2.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.36	1.56	-11.3	4.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.2	-4.00	-4.00	-4.79
Tiền đầu kỳ	7.89	5.36	3.25	1.58
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.53</b>	<b>-2.11</b>	<b>-1.67</b>	<b>1.55</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.36	3.25	1.58	3.13

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>92.9</b>	<b>89.8</b>	<b>94.5</b>	<b>93.6</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>60.2</b>	<b>62.6</b>	<b>69.7</b>	<b>70.1</b>
Tiền và tương đương tiền	5.36	3.25	1.58	3.13
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.0	37.0	48.0	45.0
Phải thu ngắn hạn	0.43	0.37	1.16	1.45
Hàng tồn kho	16.3	22.0	18.9	20.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0	0	0.22
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>32.8</b>	<b>27.2</b>	<b>24.8</b>	<b>23.4</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	29.1	22.9	19.4	17.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.62	4.32	5.48	5.64
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>15.9</b>	<b>17.9</b>	<b>18.1</b>	<b>19.4</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>15.9</b>	<b>17.9</b>	<b>18.1</b>	<b>19.4</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.73	0.03	1.26	2.01
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>77.0</b>	<b>72.0</b>	<b>76.4</b>	<b>74.2</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>77.0</b>	<b>72.0</b>	<b>76.4</b>	<b>74.2</b>
Vốn điều lệ	40.0	40.0	40.0	40.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>